

DỰ THẢO LẦN 02

THÔNG TƯ

**Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ đăng kiểm
phương tiện thủy nội địa**

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17
tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Cục trưởng Cục
Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định cơ chế, chính sách
quản lý giá dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về cơ chế, chính sách quản
lý giá dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức,
cá nhân liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ đăng kiểm phương tiện
thủy nội địa; không áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan
đến dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa phục vụ mục đích quốc phòng,
an ninh và tàu cá.

**Điều 2. Nguyên tắc xác định giá dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy
nội địa**

1. Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ đăng kiểm
phương tiện thủy nội địa, đơn vị đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm phương
tiện thủy nội địa quyết định mức giá cụ thể không cao hơn giá tối đa của giá dịch vụ
đăng kiểm phương tiện thủy nội địa theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Giá dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa quy định tại Thông tư
này đã gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không bao gồm lệ phí cấp Giấy chứng

nhận thẩm định thiết kế, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi xa trụ sở đơn vị đăng kiểm trên 100 km. Chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi cách xa trụ sở đơn vị trên 100 km (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Trường hợp đăng kiểm lần thứ nhất không đạt thì thu giá dịch vụ đăng kiểm theo biểu giá dịch vụ theo đúng loại hình đăng kiểm tương ứng; khi đăng kiểm lại phương tiện thì giá dịch vụ đăng kiểm được tính theo thời gian thực hiện đăng kiểm.

Điều 3. Đồng tiền tính giá dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa

Đồng tiền tính giá dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa là Đồng Việt Nam.

Chương II

GIÁ DỊCH VỤ ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 4. Giá dịch vụ kiểm tra cho phương tiện trong quá trình hoạt động

1. Cách tính giá dịch vụ kiểm tra cho phương tiện trong quá trình hoạt động.

a) Giá dịch vụ kiểm tra cho phương tiện trong quá trình hoạt động đối với phương tiện chở hàng khô có tuổi đến 5 năm: Đơn vị đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa quyết định mức giá.

b) Giá dịch vụ kiểm tra cho phương tiện trong quá trình hoạt động đối với loại phương tiện, tuổi phương tiện khác: tính bằng tích số giá dịch vụ kiểm tra của tàu tương ứng nêu tại điểm a của khoản này và hệ số loại phương tiện (Hệ số α) Biểu số 1 và hệ số tuổi phương tiện (Hệ số β) Biểu số 2.

2. Giá dịch vụ kiểm tra trên đà trùng với kiểm tra hàng năm được tính bằng 50% giá dịch vụ kiểm tra trên đà mà không trùng với kiểm tra hàng năm.

Biểu số 1: Hệ số loại phương tiện (Hệ số α)

STT	Loại phương tiện	Hệ số α
1	Tàu chở hàng khô	1,00
2	Tàu kéo, tàu đẩy, tàu dầu (trừ tàu chở dầu loại I), tàu công trình, tàu công tác, tàu công-ten-nơ, tàu chở nước, tàu chở người	1,20
3	Tàu nghiên cứu, thăm dò, tàu chở hàng đông lạnh, tàu chở dầu loại I, tàu khách, phà chở khách, tàu thể thao, giải trí, tàu cao tốc, ụ nổi, nhà nổi, bến nổi	1,50
4	Tàu chở khí hóa lỏng, tàu chở xô hóa chất nguy hiểm, tàu cao tốc chở khách, khách sạn nổi, nhà hàng nổi, tàu lưu trú du lịch ngủ đêm	1,80

Biểu số 2: Hệ số tuổi phương tiện (Hệ số β)

STT	Tuổi phương tiện	Hệ số β
1	Đến 5 năm	1,00
2	Trên 5 đến 10 năm	1,25
3	Trên 10 đến 15 năm	1,50
4	Trên 15 đến 20 năm	1,75
5	Trên 20 năm	2,00

Điều 5. Giá dịch vụ kiểm tra cho phương tiện nhập khẩu

1. Đối với phương tiện đã được tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm tra và phân cấp thì giá dịch vụ đăng kiểm bao gồm: giá dịch vụ thẩm định thiết kế lập hồ sơ và giá theo loại hình kiểm tra tương ứng đối với phương tiện đó;

2. Đối với phương tiện chưa được tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm tra và phân cấp thì giá dịch vụ đăng kiểm bao gồm: giá dịch vụ thẩm định thiết kế lập hồ sơ và giá dịch vụ kiểm tra đóng mới phương tiện đó.

Điều 6. Giá dịch vụ kiểm tra cho phương tiện trong đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi

1. Cách tính giá dịch vụ kiểm tra cho phương tiện trong đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi.

a) Giá dịch vụ kiểm tra cho phương tiện trong đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi đối với phương tiện chở hàng khô có tuổi đến 5 năm: Đơn vị đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm phương tiện thủy nội địa quyết định mức giá.

b) Giá dịch vụ kiểm tra cho phương tiện trong đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi đối với loại phương tiện, tuổi phương tiện khác: tính bằng tích số giá dịch vụ kiểm tra của tàu tương ứng nêu tại điểm a của khoản này và hệ số loại phương tiện (Hệ số α) Biểu số 1 và hệ số tuổi phương tiện (Hệ số β) Biểu số 2.

2. Đối với phương tiện đóng mới theo thiết kế được thẩm định và được đơn vị đăng kiểm giám sát thi công, giá dịch vụ đăng kiểm được tính như sau:

a) Trường hợp việc giám sát thi công và cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu tại cùng một đơn vị đăng kiểm thì chỉ thu giá dịch vụ kiểm tra đóng mới;

b) Trường hợp việc giám sát thi công và cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu tại hai đơn vị đăng kiểm khác nhau thì đơn vị đăng kiểm thực hiện giám sát thi công thu giá dịch vụ kiểm tra đóng mới, còn đơn vị đăng kiểm cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu thu giá bằng mức giá dịch vụ kiểm tra hàng năm của phương tiện đó.

3. Đối với phương tiện đã đóng không có sự giám sát đăng kiểm, khi vào kiểm tra lần đầu, giá dịch vụ đăng kiểm được tính như sau:

a) Nếu đã có thiết kế được thẩm định thì giá dịch vụ đăng kiểm được tính bằng giá dịch vụ kiểm tra đóng mới của phương tiện đó;

b) Nếu chưa có thiết kế được thẩm định hoặc không đúng với thiết kế được thẩm định thì giá dịch vụ đăng kiểm bao gồm giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới và giá dịch vụ kiểm tra đóng mới phương tiện đó.

4. Giá dịch vụ kiểm tra hoán cải kích thước thân tàu được lấy bằng giá trị tuyệt đối giá dịch vụ kiểm tra đóng mới phần vỏ của tàu sau hoán cải trừ đi giá dịch vụ kiểm tra đóng mới phần vỏ của tàu trước hoán cải.

5. Trường hợp kiểm tra giám sát hoán cải trùng với các đợt kiểm tra lần đầu, định kỳ, hàng năm, trên đà, bất thường thì ngoài giá dịch vụ kiểm tra hoán cải được cộng thêm giá dịch vụ kiểm tra các loại hình kiểm tra tương ứng.

6. Giá dịch vụ đăng kiểm phương tiện chuyên cấp từ tàu biển về phương tiện thủy nội địa được tính bao gồm: giá dịch vụ thẩm định thiết kế hoán cải và giá dịch vụ kiểm tra theo loại hình kiểm tra phù hợp với công việc kiểm tra phương tiện đó.

7. Giá dịch vụ kiểm tra hoán cải nâng, hạ cấp, chạy vượt vùng, thay đổi công dụng và các hoán cải, sửa chữa nhỏ khác được tính theo thời gian thực hiện kiểm tra.

Điều 7. Giá dịch vụ thẩm định hồ sơ thiết kế và tài liệu hướng dẫn của tàu, sao và thẩm định mẫu định hình

1. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới được tính bằng 10% mức giá kiểm tra trong đóng mới phương tiện tương ứng.

2. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế lập hồ sơ được tính bằng mức giá thẩm định thiết kế đóng mới.

3. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế mẫu định hình được tính bằng giá thẩm định thiết kế đóng mới của phương tiện đó.

4. Giá dịch vụ sao và thẩm định mẫu của phương tiện được tính bằng 30% mức giá thẩm định thiết kế của phương tiện đó.

5. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế hoán cải, sửa đổi được tính theo Biểu số 3

Biểu số 3:

STT	Loại hình thiết kế	Mức giá
1	Hoán cải, sửa đổi vỏ thay đổi 2 - 3 kích thước chính	60% giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới
2	Hoán cải, sửa đổi vỏ thay đổi 1 kích thước chính	50% giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới
3	Hoán cải thay đổi máy chính	28% giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới
4	Tính nghiệm nâng, hạ cấp, chạy vượt vùng	30% giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới

6. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới, sửa đổi, sản phẩm công nghiệp từ sản phẩm thứ hai trở đi thuộc lô sản phẩm đóng mới, sửa đổi, sản phẩm công nghiệp giống nhau trong cùng 1 lần thẩm định, tại cùng nơi thi công được tính bằng 30% giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới, sửa đổi, sản phẩm công nghiệp của chiếc thứ nhất.

7. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới, hoán cải, lập hồ sơ, sửa đổi, mẫu định hình đối với phương tiện mang từ 2 cấp trở lên sẽ được cộng thêm 30% giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới, hoán cải, lập hồ sơ, sửa đổi, mẫu định hình tương ứng với 1 cấp.

8. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế hoán cải, sửa đổi nhỏ, thẩm định tài liệu hướng dẫn được tính theo thời gian thực hiện thẩm định.

9. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp được tính bằng 30% mức giá kiểm tra các sản phẩm công nghiệp tương ứng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng năm 2025.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp)
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, KH-TC.

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Minh